Biểu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ ĐẾN QUÝ III/2026

(Kèm theo Báo cáo số 817/ BC-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Hà Bắc)

Đvt: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Số chi đã thực hiện đến 30/6	Tỷ lệ % TH/DT	Ghi chú
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ		**237.497**	**224.090**	94%	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ**	**237.497**	**224.090**	94%	
	Trong đó:				
I	**Chi đầu tư phát triển**	**23.840**	**48.749**	204%	
II	**Chi thường xuyên**	**209.000**	**175.341**	84%	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	116.190	97.444	84%	
2	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	5.010	4.242	85%	
3	Chi khoa học và công nghệ	390	116,52036		
4	Chi y tế, dân số và gia đình	5.112	3.775	74%	
5	Chi văn hóa thông tin	1.631	1.642	101%	
6	Chi phát thanh, truyền thanh	320	232	73%	
7	Chi thể dục thể thao	375	438	117%	
8	Chi bảo vệ môi trường	3.118	2.776	89%	
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.804	1.475	39%	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.132	30.565	95%	
11	Chi bảo đảm xã hội	39.878	32.635	82%	
12	Chi khác	1.040			
III	**Dự phòng ngân sách xã**	**4.657**		-	

Biểu số 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III/2026

(Kèm theo Báo cáo số 817/ BC-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Hà Bắc)

Đvt: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Tình hình thực hiện đến 30/9/2026		Tỷ lệ %		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**297.296**	**237.497**	**451.528**	**263.762**	**152%**	**111%**	
I	**Thu nội địa**	**114.370**	**54.571**	**242.034**	**54.268**	212%	99%	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-					
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý	-	-	2.998				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	1.345				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	31.960	17.248	42.647	23.019	133%	133%	
5	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	7.983	(161)			
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-			
7	Lệ phí trước bạ	15.450	9.325	14.926	8.432	97%	90%	
8	Thu phí, lệ phí	470	470	329	242	70%	51%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.130	1.130	722	722	64%	64%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.670	1.468	1.054	469			
12	Thu tiền sử dụng đất	60.200	23.840	54.334	18.916	90%	79%	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	-	-					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)	-	-					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	15				
16	Thu khác ngân sách	500	100	114.866	1.814	22973%	1814%	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	990	990	815	815	82%	82%	
II	**Thu viện trợ**	-	-					
III	**Thu chuyển nguồn**	-	-	**32.168**	**32.168**			
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**182.926**	**182.926**	**177.326**	**177.326**	97%	97%	